

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ K
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05/5/2022
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Trọng Điền;
2. Bà Huỳnh Thị Kim K2.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 05/5/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 125/2022/TLST-HN ngày 28 tháng 3 năm 2022 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2022/QĐXXST-HN ngày 22 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị Thùy T, sinh năm 1971, địa chỉ: số 26, tổ 18, khóm C, phường V, thành phố K, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Phạm Duy L, sinh năm 1971, địa chỉ: tổ 5, khóm 5, phường P, thành phố K, tỉnh An Giang.

Các đương sự vắng mặt (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/3/2022 và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Thị Thùy T trình bày:

Bà T và ông Phạm Duy L tự quen nhau nên tiến đến hôn nhân vào gần cuối năm 1987, sống với nhau như vợ chồng, không có làm đám cưới, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống từ năm 1987 đến khi sinh con (1989) ông L đi làm ăn nên cũng ít quan tâm vợ con, năm 1992 đến nay thì bà T và ông L

không sống chung với nhau. Hiện tại thì bà chưa đăng ký kết hôn với ai. Mục đích bà ly hôn với ông L để làm giấy bổ sung hồ sơ mua bán đất đai. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Thị Bích K1, sinh năm 1989 và Phạm Thị Kim K2, sinh năm 1991, hiện các con đã trưởng thành và đang sống chung với bà T. Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Duy L thống nhất với trình bày của bà T về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Giữa nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1987, không có tổ chức đám cưới, không đăng ký kết hôn. Bị đơn đồng ý ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Thị Bích K1, sinh năm 1989 và Phạm Thị Kim K2, sinh năm 1991, hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: ông L khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (gọi chung là Bộ luật Tố tụng dân sự); Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định. Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên thuộc trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định, giữa bà T và ông L tự tìm hiểu, yêu thương tiến đến hôn nhân nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình 2014 không công nhận bà T và ông L là vợ chồng.

Về con chung: Xét 02 con chung tên Phạm Thị Bích K1, sinh năm 1989 và Phạm Thị Kim K2, sinh năm 1991; đã thành niên và có khả năng lao động, do đó không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự thống nhất không có, không yêu cầu nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn. Đồng thời, bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố K. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân, nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau như vợ chồng gần cuối năm 1987, không có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn, ông L thường xuyên đi làm ăn nên không quan tâm đến vợ, con. Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường V và Ủy ban nhân dân phường P thành phố K, cho biết: Qua trích lục sổ bộ lưu hộ tịch thì không tìm thấy kết hôn của bà T, ông L. Từ những căn cứ nêu trên, xét không công nhận bà T và ông L là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất có 02 con chung Phạm Thị Bích K1, sinh năm 1989 và Phạm Thị Kim K2, sinh năm 1991 đã trưởng thành, có khả năng lao động không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét trong vụ án.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T, ông L khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét trong vụ án.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp. Bị đơn không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Dương Thị Thùy T và ông Phạm Duy L là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Dương Thị Thùy Trang phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng

án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0002055 ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K; bà T đã nộp đủ án phí.

Ông Phạm Duy L không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. K (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.K (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Phương